

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TRAFUCO**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 3 năm 2021 so với Quý 3 năm 2020.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2021;

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 so với Quý 3 năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020: 194.085.043.480 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021: 34.360.637.105 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020: 159.724.406.375 đồng
- Tỷ lệ giảm : 82.3%
- Nguyên nhân giảm:
Quý 3 năm 2020 có ghi nhận khoản cổ tức được nhận từ Công ty liên số tiền là 140.687.520.000 đồng.
Xét riêng hoạt động sản xuất kinh doanh, do giá nguyên vật liệu chính tăng mạnh so với cùng kỳ là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận.
Do ảnh hưởng của dịch Covid 19, thực hiện chỉ thị phong tỏa nên một số khu vực bị ngưng các hoạt động nên Quý 3/2021 chỉ tiêu doanh thu giảm 10% so với Quý 3/2020.

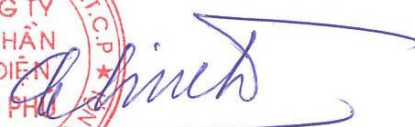
Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020..

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Đặng Quốc Chính

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.38691172

Fax: 84.4.38691802

Người công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh

Điện thoại: 0982 410505

Điện thoại cố định: 024 62952719

Số CCCD: 013325757, ngày cấp 16/7/2010; Nơi cấp: Công an thành phố Hà nội.

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021.**

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:

- **ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE VĂN BẢN KÝ SỐ:**

- Trên trang điện tử của Công ty.
- Trên trang điện tử của Ủy ban chứng khoán nhà nước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THỦ KÝ CÔNG TY



NGUYỄN THỊ THÚY VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

HÀ NỘI, 10 - 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	30/06/2021
			VND	VND
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,757,866,478,719	1,453,098,553,547
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	103,996,532,795	292,227,378,226
111	1. Tiền		33,512,708,511	230,983,153,947
112	2. Các khoản tương đương tiền		70,483,824,284	61,244,224,279
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	474,068,822,029	242,487,386,413
121	1. Chứng khoán kinh doanh	2.b	134,068,822,029	134,068,822,029
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.a	340,000,000,000	108,418,564,384
130	III. Các khoản phải thu		99,380,068,228	262,902,869,188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	39,544,232,517	203,136,387,860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	11,266,133,494	9,922,852,206
133	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	84,830,962,726	86,104,889,631
137	7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	6	(36,261,260,509)	(36,261,260,509)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1,000,415,006,993	618,073,357,531
141	1. Hàng tồn kho		1,000,415,006,993	618,073,357,531
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80,006,048,674	37,407,562,189
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	3,488,316,621	1,370,281,794
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13.b	76,517,732,053	36,037,280,395
153	3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước			
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		849,536,186,583	813,724,290,221
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
216	1. Phải thu dài hạn khác		0	0
220	II. Tài sản cố định		330,941,232,179	125,848,225,520
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	329,832,438,473	124,714,977,803
222	- Nguyên giá		573,202,610,864	362,522,657,274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(243,370,172,391)	(237,807,679,471)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1,108,793,706	1,133,247,717
228	- Nguyên giá		2,332,370,423	2,332,370,423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,223,576,717)	(1,199,122,706)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	239,299,101,229	408,628,335,234
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		239,299,101,229	408,628,335,234
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.c	195,292,300,316	195,292,300,316
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		227,396,620,863	227,396,620,863
254	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(32,104,320,547)	(32,104,320,547)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		84,003,552,859	83,955,429,151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	84,003,552,859	83,955,429,151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2,607,402,665,302	2,266,822,843,768



Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	30/06/2021
			VND	VND
300	C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)		1,312,003,854,528	1,005,784,670,099
310	I. Nợ ngắn hạn		1,195,125,098,365	888,905,913,936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.a	456,036,960,035	263,824,178,567
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	27,977,484,810	15,597,629,399
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.a	16,264,306,159	16,581,722,881
314	4. Phải trả người lao động		2,182,247,648	3,609,383,055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13,372,187,119	14,702,603,919
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	20,407,714,408	20,567,870,949
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	654,865,917,187	550,004,244,167
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4,018,280,999	4,018,280,999
330	II. Nợ dài hạn		116,878,756,163	116,878,756,163
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	116,878,756,163	116,878,756,163
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)		1,295,398,810,774	1,261,038,173,669
410	I. Vốn chủ sở hữu	18		
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		156,800,000,000	156,800,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156,800,000,000	156,800,000,000
418	8. Quỹ đầu tư và Phát triển		50,843,936,103	50,843,936,103
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,087,754,874,671	1,053,394,237,566
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,053,394,237,566	977,165,163,636
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34,360,637,105	76,229,073,930
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2,607,402,665,302	2,266,822,843,768

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Bích Hào

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thúy Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Quốc Chính



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III - năm 2021

STT	Chỉ tiêu	MS	T.Mình	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
						VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	419,978,654,729	484,505,147,242	1,686,721,342,236	1,507,474,717,578
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	419,978,654,729	484,505,147,242	1,686,721,342,236	1,507,474,717,578
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	369,615,946,632	399,121,301,955	1,485,961,099,175	1,241,290,545,986
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,362,708,097	85,383,845,287	200,760,243,061	266,184,171,592
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,893,954,588	145,894,324,555	16,839,552,582	148,984,201,062
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	7,696,552,577	6,976,205,569	17,573,074,679	27,274,217,471
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,789,994,575	5,369,352,502	13,886,405,118	14,137,075,140
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5b	8,073,659,942	12,311,886,950	50,221,145,595	64,092,781,059
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	VI.5a	8,604,625,221	5,564,817,083	22,828,384,433	15,806,807,780
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,881,824,945	206,425,260,240	126,977,190,936	307,994,566,344
11	Thu nhập khác	31	VI.7	8,241,638,982	1,174,847,697	11,736,419,603	3,949,931,538
12	Chi phí khác	32	VI.8	2			279,379,548
13	Lợi nhuận khác	40		8,241,638,980	1,174,847,697	11,736,419,603	3,670,551,990
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,123,463,925	207,600,107,937	138,713,610,539	311,665,118,334
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	8,762,826,820	13,515,064,457	28,123,899,502	34,589,088,848
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34,360,637,105	194,085,043,480	110,589,711,037	277,076,029,486
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,191.37	12,377.87	7,052.92	17,670.67
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Bích Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Vinh

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III - Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác		636,988,435,733	545,875,733,038
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(636,477,192,990)	(136,500,146,278)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,919,499,368)	(9,981,516,170)
04	4. Tiền lãi vay phải trả		(6,789,994,575)	(5,369,352,502)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,000,000,000)	(7,744,133,721)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55,052,836,880	1,898,920,175
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104,129,521,500)	(32,404,744,814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(77,274,935,820)	355,774,759,728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(691,435,898)	
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn			
22	2. khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(340,000,000,000)	(70,241,066,618)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		108,418,564,384	520,002,649
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,752,451,894	145,891,061,551
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(224,520,419,620)	76,169,997,582
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền thu từ đi vay		149,382,737,774	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(35,818,227,765)	(166,574,079,454)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113,564,510,009	(166,574,079,454)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(188,230,845,431)	265,370,677,856
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		292,227,378,226	446,534,359,999
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		103,996,532,795	711,905,037,855

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Bích Hảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thúy Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phố Phương Liệt - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng, riêng khoản đầu tư với Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú được ghi nhận theo Báo cáo tài chính của Công ty liên kết năm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình khác	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1	TIỀN	30/09/2021	30/06/2021
		VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ	1,375,607,317	237,340,418
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,137,101,194	230,745,813,529
	Các khoản tương đương tiền	70,483,824,284	61,244,224,279
	Cộng	103,996,532,795	292,227,378,226
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30/09/2021	30/06/2021
		VND	VND
a.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	340,000,000,000	108,418,564,384
	Cộng	340,000,000,000	108,418,564,384
b.	Chứng khoán kinh doanh	30/09/2021	30/06/2021
		Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)
	- Tổng giá trị cổ phiếu REE	134,068,822,029 0	134,068,822,029
c.	Đầu tư vào công ty liên kết	30/09/2021	30/06/2021
		Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)
	- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	34,731,246,282 32,104,320,547	34,731,246,282 32,104,320,547
	- Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú	192,665,374,581	192,665,374,581
	Cộng	227,396,620,863 32,104,320,547	227,396,620,863 32,104,320,547
3	CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2021	30/06/2021
		VND	VND
	- Công ty Cổ phần sản xuất Thanh Vân	29,415,019,054	29,415,019,054
	- Công ty TNHH sản xuất TM dịch vụ Tháo Tâm	3,902,180,038	3,902,180,038
	- Công ty DV sản xuất và XNK Châu Á	2,701,189,620	2,701,189,620
	- Công ty Cổ phần Năng lượng On Energy		163,478,142,630
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3,525,843,805	5,239,388,498
	Cộng	39,544,232,517	204,735,919,840
4	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2021	30/06/2021
		VND	VND
	Ngắn hạn		
	- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng ICAD VN	1,926,913,000	1,242,361,000
	- Công ty Cổ phần TDS Việt Nam	4,683,544,214	4,683,544,214
	- CÔNG TY TNHH PJ NAM THẮNG	1,588,746,060	
	- Trả trước cho người bán khác	3,066,930,220	3,996,946,992
	Cộng	11,266,133,494	9,922,852,206
5	PHẢI THU KHÁC	30/09/2021	30/06/2021
		VND	VND
	Ngắn hạn		
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	853,076,401
	- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1,584,550
	- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	508,800
	- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	141,900
	- Tạm ứng	1,271,466,008	1,476,063,096
	- Ký cược ký quỹ	171,574,560	171,574,560
	- Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh bất động sản	83,387,922,158	83,387,922,158
	- Phải thu khác		214,018,166
	Cộng	84,830,962,726	86,104,889,631

6	NỢ XẤU	Năm phát sinh	tỷ lệ trích (%)	30/09/2021	30/06/2021
	Công ty CP sản xuất Thanh Vân (gốc)	2012	100	21,126,822,782	21,126,822,782
	Công ty CP sản xuất Thanh Vân (lãi)	2011	100	8,288,196,272	8,288,196,272
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thảo Tâm	2012	100	3,902,180,038	
	Công ty DV SX và XNK Châu á	2005	100	2,701,189,620	2,701,189,620
	Các khoản khác	2005	100	242,871,797	242,871,797
	Cộng			36,261,260,509	36,261,260,509

7	HÀNG TỒN KHO	30/09/2021	30/06/2021
		VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	416,160,598,204	33,627,021,270
	Công cụ, dụng cụ	13,005,751,184	14,887,223,242
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138,147,155,527	173,432,921,927
	Thành phẩm	316,326,813,520	261,006,196,825
	Hàng hóa	116,774,688,558	135,119,994,267
		1,000,415,006,993	618,073,357,531

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	95,387,179,243	240,578,941,810	19,784,481,086	2,263,834,176	4,508,220,959	362,522,657,274
Số tăng trong kỳ		210,679,953,590	-	-		210,679,953,590
- Mua trong kỳ		210,679,953,590				210,679,953,590
Số giảm trong kỳ			-			-
Số dư cuối kỳ	95,387,179,243	451,258,895,400	19,784,481,086	2,263,834,176	4,508,220,959	573,202,610,864
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	24,802,434,279	203,442,575,089	7,271,893,222	1,382,922,963	907,853,918	237,807,679,471
Số tăng trong kỳ	1,340,912,265	3,610,618,754	425,996,847	46,489,401	138,475,653	5,562,492,920
- Khấu hao trong kỳ	1,340,912,265	3,610,618,754	425,996,847	46,489,401	138,475,653	5,562,492,920
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	26,143,346,544	207,053,193,843	7,697,890,069	1,429,412,364	1,046,329,571	243,370,172,391
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	70,584,744,964	37,136,366,721	12,512,587,864	880,911,213	3,600,367,041	124,714,977,803
Tại ngày cuối kỳ	69,243,832,699	244,205,701,557	12,086,591,017	834,421,812	3,461,891,388	329,832,438,473

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,493,821,000	448,842,057	389,707,366	2,332,370,423
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,493,821,000	448,842,057	389,707,366	2,332,370,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	428,021,200	381,394,140	389,707,366	1,199,122,706
Số tăng trong kỳ	18,672,762	5,781,249	-	24,454,011
- Khấu hao trong kỳ	18,672,762	5,781,249	-	24,454,011
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	446,693,962	387,175,389	389,707,366	1,223,576,717
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,065,799,800	67,447,917	0	1,133,247,717
Tại ngày cuối kỳ	1,047,127,038	61,666,668	0	1,108,793,706

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021	30/06/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- CP các hạng mục chung XD Nhà máy mới	1,346,890,723	1,346,890,723
- TK bán vẽ ,dự toán và XD Nhà HC, ăn ca - NMM	14,200,859,879	12,931,232,855
- Nhà xưởng SX số 1 và kho TP	5,399,248,456	5,399,248,456
- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới	16,260,091	16,260,091
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000 KVA-22/0.4 KV	8,570,961,758	8,570,961,758
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy SX dây và cáp điện	209,764,880,322	380,363,741,351
Cộng	239,299,101,229	408,628,335,234

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	30/06/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,167,488,688	149,724,673
- Chi phí quảng cáo	428,897,220	401,959,441
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1,891,930,713	818,597,680
Cộng	3,488,316,621	1,370,281,794
b. Dài hạn		
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên (1)	12,356,899,289	12,441,729,260
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp VSIP (2)	69,508,355,397	69,979,066,608
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	994,084,279	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,144,213,894	1,534,633,283
Cộng	84,003,552,859	83,955,429,151

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	30/06/2021
	VND	VND
a) Phải trả người bán theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- CTCP dây điện và phích cắm Trần Phú	73,091,624,026	86,017,597,526
- CTCP cơ khí xây dựng và thương mại Đại Dũng	20,020,786,808	16,229,688,319
- Rosendahl Nextrom GMBH		10,559,682,653
- Maschinen fabrik Niehoff GMBH&CO.KG		8,607,504,375
- SEI Thai Electric Conductor CO., Ltd	341,567,450,777	72,915,734,663
- Công ty TNHH thương mại dây và cáp điện Đồng Giang		17,012,871,287
- Công ty TNHH Vinacompound	9,431,268,000	37,217,895,000
- Phải trả các đối tượng khác	11,925,830,424	15,263,204,744
Cộng	456,036,960,035	263,824,178,567
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	73,281,394,561	86,207,368,061

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	16,581,722,882	53,079,224,917	53,396,641,640	16,264,306,159
Thuế giá trị giá tăng	83,393,139	44,069,820,266	44,105,972,772	47,240,633
Thuế TNCN	137,257,060	246,577,831	290,668,868	93,166,023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,361,072,683	8,762,826,820	9,000,000,000	16,123,899,503
Các loại thuế khác	0			-
b) Phải thu	36,037,280,395	78,415,277,450	118,895,729,108	76,517,732,053
Thuế giá trị giá tăng	36,037,280,395	44,022,579,633	80,153,584,783	72,168,285,545
Nộp trước thuế GTGT hàng nhập khẩu		34,392,697,817	38,742,144,325	4,349,446,508

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	30/06/2021
	VND	VND
UBND Thành phố Hà Nội	60,960,000,000	60,960,000,000
Đặng Quốc Chính	41,034,370,000	41,034,370,000
Bùi Thị Hương Ly	15,072,630,000	7,876,030,000
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	39,140,000,000	39,140,000,000
Các cổ đông khác	593,000,000	7,789,600,000
Cộng	156,800,000,000	156,800,000,000

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2021	30/06/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50,843,936,103	50,843,936,103
Cộng	50,843,936,103	50,843,936,103

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Doanh thu bán Thành phẩm	226,143,699,349	293,135,883,963
Doanh thu bán hàng hóa	164,356,009,995	190,150,008,187
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	29,455,292,285	1,219,255,092
Doanh thu hàng khuyến mại (*)	23,653,100	124,059,667
Cộng	419,978,654,729	484,629,206,909

(*) là phần hàng hóa, thành phẩm khuyến mãi bằng sản phẩm, phần này bản chất không được xác định là DT hàng hóa và dịch vụ khi xác định trên báo cáo kết quả kinh doanh

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189,144,886,971	220,392,960,957
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153,794,836,548	178,285,308,020
Giá vốn của hàng khuyến mãi, khác	26,676,223,113	443,032,978
Cộng	369,615,946,632	399,121,301,955

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,412,792,531	5,203,541,551
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện	1,006,481,991	
Lãi thu từ bán hàng	2,340,015,578	3,263,004
Lãi tiền gửi CN Nghệ An		
Lãi từ vốn đầu tư	4,134,664,488	140,687,520,000
Cộng	8,893,954,588	145,894,324,555

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,789,994,575	5,369,352,502
Chi lãi trả trước NPP	871,424,553	1,606,853,067
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,952,930	
Chi tài chính giao dịch chứng khoán	2,180,519	
Cộng	7,696,552,577	6,976,205,569

5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
a) Các khoản Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	8,395,130,869	5,564,817,083
- Chi phí nhân công	2,369,795,315	1,886,954,505
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,058,402,439	227,239,304
- Chi phí khấu hao TSCĐ	992,051,937	413,777,751
- Chi phí QLDN khác	3,974,881,178	3,036,845,523

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,073,659,942	12,311,886,950
- Chi phí nhân công	2,980,845,026	2,595,823,683
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,133,757,015	808,643,457
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	977,020,380	1,478,036,442
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,041,838,841	5,145,699,726
- Chi phí bán hàng khác	1,940,198,680	2,283,683,642
6 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,123,463,925	207,600,107,937
Các khoản điều chỉnh tăng	690,670,168	662,734,352
- CP không được tính để giảm trừ thuế TNDN	690,670,168	662,734,352
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Doanh thu tài chính do đánh giá lại tỷ giá cuối năm		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác		
Thu nhập không chịu thuế TNDN		140,687,520,000
Tổng thu nhập chịu thuế	43,814,134,093	67,575,322,289
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,762,826,820	13,515,064,457
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	8,762,826,820	13,515,064,457
7 THU NHẬP KHÁC	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
- Tiền thu được từ bán hồ sơ thầu	3,636,364	
- Bán phế liệu	8,220,474,529	1,165,630,023
- Các khoản khác	17,528,089	9,217,674
Cộng	8,241,638,982	1,174,847,697
8 CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
- Chi phí khác	2	0
Cộng	2	0
9 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258,215,444,318	314,283,557,598
- Chi phí nhân công	11,569,812,697	11,095,027,096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,530,847,729	3,440,669,442
- Chi phí DV mua ngoài	6,214,999,938	7,435,888,753
- Chi phí khác bằng tiền	4,474,574,951	11,477,732,892
- Chi phí CN Nghệ An		
Cộng	286,005,679,633	347,732,875,781

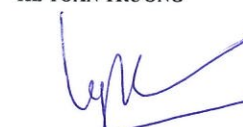
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

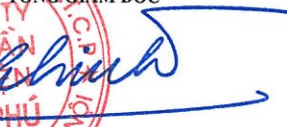
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Bích Hào


Nguyễn Thị Thúy Vinh




Đặng Quốc Chính